CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
đã được soát xét

V HNG TUYN

Digitally signed by V HNG TUYN
DN: C=VN, S=HÀ NI, L=Đng Đa, CN=V HNG TUYN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND: 011563153
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022.08.15 09:10:23

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-29

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 686/QĐ/BNN-TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103004779 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/02/2020 với mã số doanh nghiệp là 0101508664 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 72, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, toàn bộ khối sản xuất và một phần khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, khu công nghiệp Ngọc Hồi, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên		Chức vụ
Ông	Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch
Ông	Vũ Hồng Tuyến	Phó Chủ tịch
Ông	Nguyễn Đức Lưu	Uỷ viên
Ông	Lê Duy Toàn	Uỷ viên
Bà	Lê Diễm Thanh	Uỷ viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên		Chức vụ
Ông	Lê Duy Toàn	Tổng Giám đốc
Ông	Vũ Hồng Tuyến	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Lê Diễm Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Mai Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thành Thái	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên		Chức vụ
Bà	Phạm Thị Phúc	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Duy Thanh	Thành viên
Ông	Nguyễn Quang Lộc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2022

TM. Ban Lãnh đạo
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Thành Nam

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số : 651 /BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp lập ngày 23/07/2022, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

NGUYỄN BẢO TRUNG
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0373-2018-126-1
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**509.137.497.727**	**712.764.359.961**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**50.726.100.831**	**53.422.794.439**
1. Tiền	111		48.226.100.831	53.422.794.439
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**4.000.000.000**	**46.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	46.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**212.540.024.520**	**373.721.560.073**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	204.620.008.132	316.249.322.174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	6.673.120.322	55.689.209.147
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.246.896.066	1.783.028.752
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.06	**241.202.402.883**	**238.412.179.296**
1. Hàng tồn kho	141		241.202.402.883	238.412.179.296
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**668.969.493**	**1.207.826.153**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	668.969.493	300.268 129
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			907.558.024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**401.553.613.582**	**409.695.804.176**
I. Tài sản cố định	**220**		**389.178.924.352**	**312.049.396.149**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	389.178.924.352	312.049.396.149
- Nguyên giá	*222*		*1.122.480.494.247*	*987.121.839.933*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(733.301.569.895)*	*(675.072.443.784)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.09	**1.298.501.970**	**85.591.738.098**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.298.501.970	85.591.738.098
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.10	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.076.187.260**	**2.054.669.929**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1.076.187.260	2.054.669.929
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**910.691.111.309**	**1.122.460.164.137**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**363.007.028.411**	**572.430.418.695**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**358.175.643.361**	**495.550.849.482**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	86.108.677.874	168.595.983.341
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	481.728.860	846.642.760
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	15.140.498.252	12.589.484.545
4. Phải trả người lao động	314		78.854.622.565	83.098.026.222
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	399.377.726	17.213.013.338
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	8.456.777.515	6.763.977.567
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	145.559.133.445	186.026.732.024
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		23.174.827.124	20.416.989.685
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.831.385.050**	**76.879.569.213**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1.280.000.000	1.280.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	3.551.385.050	75.599.569.213
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**547.684.082.898**	**550.029.745.442**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**547.684.082.898**	**550.029.745.442**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*180.000.000.000*	*180.000.000.000*
2. Cổ phiếu quỹ	415		(460.000.000)	(460.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		317.137.737.443	294.760.484.556
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.006.345.455	75.729.260.886
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*12.951.959.348*	*4.832.193.468*
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		*38.054.386.107*	*70.897.067.418*
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**910.691.111.309**	**1.122.460.164.137**

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Thủy	Tạ Thị Tuyết Nga	Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**750.399.868.995**	**616.358.714.988**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	188.238.462	573.474.445
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.3	**750.211.630.533**	**615.785.240.543**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.4**	**627.471.417.038**	**522.966.363.407**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		122.740.213.495	92.818.877.136
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.115.621.819	1.149.022.003
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	5.749.425.064	2.459.498.663
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.469.933.049*	*2.455.479.919*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	22.855.934.673	20.025.526.145
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	48.708.443.235	35.127.257.482
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**46.542.032.342**	**36.355.616.849**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.565.159.832	7.599.696.795
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.539.209.541	13.938.464
13. Lợi nhuận khác	40		1.025.950.291	7.585.758.331
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**47.567.982.633**	**43.941.375 180**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	9.513.596.526	8.788.275.035
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**38.054.386.107**	**35.153.100.145**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.11	**2.014**	**1.859**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.11	**2.014**	**1.859**

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Thủy	Tạ Thị Tuyết Nga	Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	*47.567.982.633*	*43.941.375.180*
2. Điều chỉnh cho các khoản		*62.997.436.020*	*41.867.424.454*
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	59.354.126.111	47.978.663.698
- Các khoản dự phòng	03		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.826.623.140)	(8.566.719.163)
- Chi phí lãi vay	06	5.469.933.049	2.455.479.919
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	*110.565.418.653*	*85.808.799.634*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	207.626.223.333	(20.215.615.208)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.790.223.587)	(80.206.075.175)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(167.822.092.137)	49.868.775.570
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	609.781.305	(146.938.034)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.573.627.938)	(2.495.073.639)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.435.868.795)	(9.134.768.078)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.009.818.654)	(515.923.349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	*134.169.792.180*	*22.963.181.721*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(32.275.501.186)	(49.827.907.816)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	750.000.000	8.954.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(35.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	52.000.000.000	39.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.076.623.140	1.450.655.901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	*11.551.121.954*	*(35.422.706.461)*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(20.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	212.192.992.870	165.534.027 841
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(324.708.775.612)	(145.053.282.696)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.901.825.000)	(35.267.195.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	*(148.417.607.742)*	*(14.806.450.655)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**(2.696.693.608)**	**(27.265.975.395)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**53.422.794.439**	**62.429.961.190**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**50.726.100.831**	**35.163.985.795**

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Thủy	Tạ Thị Tuyết Nga	Nguyễn Thành Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 686/QĐ/BNN-TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103004779 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/02/2020 với mã số doanh nghiệp là 0101508664 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 180.000.000.000 đồng *(Một trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).*

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 726 người.

Trụ sở chính của Công ty tại số 72, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- ✓ In bản đồ, sách báo, văn hóa phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế;
- ✓ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm;
- ✓ Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại;
- ✓ Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- ✓ Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- ✓ Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại mầu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa;
- ✓ Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 30/06/2022, Công ty bao gồm :

- Văn phòng tại số 72, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; khối sản xuất và một phần khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, khu Công nghiệp Ngọc Hồi, thành phố Hà Nội.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp tại Hưng Yên địa chỉ tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Đến thời điểm hiện tại, Chi nhánh của Công ty tại Hưng Yên đang trong quá trình đầu tư và xây dựng.

Tổng số các công ty con: 01 công ty

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty
Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Công ty con được hợp nhất:

Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC

Địa chỉ: 72 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

Vốn điều lệ: 5.400.000.000 đồng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Ngành nghề kinh doanh: In ấn, thương mại, dịch vụ chống giả.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận

số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141…

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cấn đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 16 năm

- Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 05 năm

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:
a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.
Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.
Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.
Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.
Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.
Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.
Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).
Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.
Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.
Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

20. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022	01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ	632.743.798	343.896.341
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.593.357.033	53.078.898.098
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	2.500.000.000	-
Cộng	**50.726.100.831**	**53.422.794.439**

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	4.000.000.000	4.000.000.000	46.000.000.000	46.000.000.000
Cộng	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**	**46.000.000.000**	**46.000.000.000**

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
a) Phải thu khách hàng	204.620.008.132	316.249.322.174
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	*45.463.853.943*	*49.079.451.441*
- Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	*15.606.184.145*	*27.736.255.651*
- Chi nhánh Công ty TNHH Thực phẩm Orion Vina	*7.083.408.631*	*44.634.286.333*
- Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	*42.428.341.241*	*71.976.072.932*
- Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà	-	*27.783.498.283*
- Công ty TNHH Dorco Vina	*9.218.172.793*	*12.641.096.421*
- Các khách hàng khác	*84.820.047.379*	*82.398.661.113*
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	**204.620.008.132**	**316.249.322.174**

4 . Trả trước người bán ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
a) Trả trước cho người bán	6.673.120.322	55.689.209.147
- Công ty INDAH KIAT	-	*5.317.854.588*
- P.T SURYA PAMENANG	-	*19.206.132.982*
- Zhejiang zenbo intelligent machinery co., ltd	-	*6.834.658.500*
- Công ty TNHH thiết bị in và bao bì	-	*15.309.632.000*
- Công ty CP công nghệ ITG	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*
- P.T. Trias Sentosa Tbk	*1.117.159.148*	-
- Trả trước cho người bán khác	*3.555.961.174*	*7.020.931.077*
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	**6.673.120.322**	**55.689.209.147**

5 . Phải thu khác

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Phải thu ngắn hạn khác	**1.246.896.066**	-	**1.783.028.752**	-
Phải thu khác	1.001.728.606	-	1.197.782.694	-
+ Phải thu khác	*1.001.728.606*	-	*1.197.782.694*	-
Tạm ứng	240.500.000	-	179.000.000	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	400.000.000	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	4.667.460	-	6.246.058	-
b, Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	**1.246.896.066**	-	**1.783.028.752**	-

6 . Hàng tồn kho

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	215.372.155.502	-	194.899.580.162	-
Công cụ, dụng cụ	1.536.937.413	-	1.718.520.194	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.468.613.438	-	12.903.970.992	-
Thành phẩm	9.942.976.574	-	20.312.933.250	-
Hàng hóa	8.881.719.956	-	8.577.174.698	-
Cộng	**241.202.402.883**	-	**238.412.179.296**	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2022: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 30/06/2022: 0 đồng;

7 . Chi phí trả trước

	30/6/2022	01/01/2022
a, Ngắn hạn	**668.969.493**	**300.268.129**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	668.969.493	300.268.129
b, Dài hạn	**1.076.187.260**	**2.054.669.929**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.076.187.260	2.054.669.929
Cộng	**1.745.156.753**	**2.354.938.058**

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	336.823.073.152	627.627.471.781	18.373.603.356	4.297.691.644	987.121.839.933
Số tăng trong kỳ	64.287.201.194	71.130.565.120	1.065.888.000	-	136.483.654.314
Mua trong kỳ		*71.130.565.120*	*1.065.888.000*		*72.196.453.120*
Đầu tư XDCB hoàn thành	*64.287.201.194*			-	*64.287.201.194*
Số giảm trong kỳ	-	*1.125.000.000*	-	-	1.125.000.000
Thanh lý, nhượng bán		*1.125.000.000*			*1.125.000.000*
Số dư cuối kỳ	401.110.274.346	697.633.036.901	19.439.491.356	4.297.691.644	1.122.480.494.247

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp)

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	130.084.184.676	524.791.872.824	16.702.026.656	3.494.359.628	675.072.443.784
Số tăng trong kỳ	28.934.203.455	29.313.275.021	961.844.503	144.803.132	59.354.126.111
Khấu hao trong kỳ	*28.934.203.455*	*29.313.275.021*	*961.844.503*	*144.803.132*	*59.354.126.111*
Số giảm trong kỳ	-	1.125.000.000	-	-	1.125.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	*1.125.000.000*	-		*1.125.000.000*
Số dư cuối kỳ	159.018.388.131	552.980.147.845	17.663.871.159	3.639.162.760	733.301.569.895
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	206.738.888.476	102.835.598.957	1.671.576.700	803.332.016	312.049.396.149
Tại ngày cuối kỳ	242.091.886.215	144.652.889.056	1.775.620.197	658.528.884	389.178.924.352

Trong đó:
Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 510.421.096.632

9 . Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2022	01/01/2022
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.298.501.970	85.591.738.098
- *DA tại khu công nghiệp Phố Nối*	*1.298.501.970*	*46.858.037.892*
- *Đầu tư mua sắm tài sản cố định*		*38.733.700.206*
Cộng	**1.298.501.970**	**85.591.738.098**

10 . Đầu tư tài chính dài hạn

a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Trái phiếu tại ngân hàng Agribank Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**

11 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	86.108.677.874	86.108.677.874	168.595.983.341	168.595.983.341
- *NM In Bản đồ - CNCT TNHH MTV NXB Môi trường và Bản đồ VN*	*753.722.734*	*753.722.734*	*6.575.415.163*	*6.575.415.163*
- *Công ty TNHH quốc tế Vạn Phú Gia*	*2.228.833.571*	*2.228.833.571*	*6.211.745.279*	*6.211.745.279*
- *Công ty CP Công nghiệp Giấy Ngọc Việt*	*16.718.732.757*	*16.718.732.757*	*30.820.373.953*	*30.820.373.953*
- *Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm New Toyo*	*1.033.261.677*	*1.033.261.677*	*1.193.671.991*	*1.193.671.991*
- *Công ty TNHH Thiết bị In và Bao bì*	*4.112.578.000*	*4.112.578.000*	*10.493.227.668*	*10.493.227.668*
- *Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam*	*6.601.420.500*	*6.601.420.500*	*10.568.596.350*	*10.568.596.350*
- *Công ty CP Nhựa RELIABLE (Việt Nam)*	*2.295.400.140*	*2.295.400.140*	-	-
- *China General Plastics Corp*	-	-	*14.149.835.000*	*14.149.835.000*
- *Phải trả người bán ngắn hạn khác*	*52.364.728.495*	*52.364.728.495*	*88.583.117.937*	*88.583.117.937*
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	**86.108.677.874**	**86.108.677.874**	**168.595.983.341**	**168.595.983.341**

12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	481.728.860	846.642.760
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Sản xuất An Bảo Nam	-	*112.909.500*
- Công ty TNHH Thương mại và Phát triển công nghệ Hòa Bình	-	*487.300.000*
- Công ty CP đầu tư và phát triển giáo dục Hà Nội	*172.584.000*	-
- Công ty cổ phần dược liệu Gia Định	*58.340.000*	*2.450.000*
- Phạm Minh Tuấn	*39.679.200*	-
- Công ty TNHH Giấy Đông á	-	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	*211.125.660*	*243.983.260*
Cộng	**481.728.860**	**846.642.760**

13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/được bù trừ trong kỳ	30/6/2022
Thuế giá trị gia tăng	1.345.505.397	93.273.373.113	92.352.249.678	2.266.628.832
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	2.652.227.320	2.652.227.320	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	6.587.273.685	11.141.258.868	9.927.507.545	7.801.025.008
Thuế thu nhập cá nhân	473.905.365	9.681.930.637	9.831.088.207	324.747.795
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1.263.540.248	698.243.729	565.296.519
Các loại thuế khác	4.182.800.098	577.911.149	577.911.149	4.182.800.098
Cộng	**12.589.484.545**	**118.590.241.335**	**116.039.227.628**	**15.140.498.252**

(*) Trong đó:

- Số thuế phải nộp:	
+ Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ:	*9.513.596.526*
+ Chi phí thuế TNDN tăng khi quyết toán thuế TNDN:	*1.627.662.342*
Cộng	**11.141.258.868**
- Số thuế đã nộp/ bù trừ:	
+ Số thuế TNDN đã nộp:	*8.435.868.795*
+ Số TNDN giảm nộp năm 2022 theo BB kiểm tra thuế:	*1.491.638.750*
Cộng	**9.927.507.545**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
Trích trước chi phí lãi vay	101.641.426	473.272.286
Quỹ lương dự phòng		16.453.482.152
Chi phí khác	297.736.300	286.258.900
Cộng	**399.377.726**	**17.213.013.338**

15 . Phải trả ngắn hạn khác	30/6/2022	01/01/2022
a, Phải trả ngắn hạn khác	**8.456.777.515**	**6.763.977.567**
- Kinh phí công đoàn	637.244.104	3.606.987.900
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	406.369.468	543.946.048
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	7.413.163.943	2.601.475.399
+ Tiền lãi vay phải trả	*1.849.355.971*	*581.420.000*
+ Phải trả về cổ tức	*180.377.500*	*174.202.500*
+ Phải trả phòng Thị trường	-	*1.210.182.000*
+ Phải trả phải nộp khác	*5.383.430.472*	*635.670.899*
- Phải thu khác dư Có	-	11.568.220
b, Phải trả dài hạn khác	**1.280.000.000**	**1.280.000.000**
- Nhận ký cược ký quỹ	1.280.000.000	1.280.000.000
Cộng	**9.736.777.515**	**8.043.977.567**

16 . Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2022
16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**145.559.133.445**	**208.641.607.820**	**249.109.206.399**	**186.026.732.024**
a, Vay ngắn hạn	145.559.133.445	208.641.607.820	249.109.206.399	186.026.732.024
Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (1)	*109.464.133.445*	*208.636.607.820*	*247.184.206.399*	*148.011.732.024*
Vay cán bộ nhân viên (2)	*36.095.000.000*	*5.000.000*	*1.925.000.000*	*38.015.000.000*
b, Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
c, Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**3.551.385.050**	**3.551.385.050**	**75.599.569.213**	**75.599.569.213**
a, Vay dài hạn	3.551.385.050	3.551.385.050	75.599.569.213	75.599.569.213
Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (3)	*3.551.385.050*	*3.551.385.050*	*75.599.569.213*	*75.599.569.213*
b, Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
16.3 Số có khả năng trả nợ	**149.110.518.495**			**261.626.301.237**
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	145.559.133.445	-	-	186.026.732.024
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.551.385.050	-	-	75.599.569.213

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:

(1) Hợp đồng tín dụng số 1500-LAV_2021 03322 ngày 05/10/2021. Hạn mức cấp tín dụng :220.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 6 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày ký đến hết ngày 05/10/2022. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh 2021-2022; Phương thức bảo đảm tiền vay: Nghĩa vụ theo hợp đồng được bảo đảm bằng các biện pháp bảo đảm tại các hợp đồng bảo đảm với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 93.839.540.610 đồng; Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ.

(2) Vay cán bộ công nhân viên Công ty, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh; Lãi suất vay vốn: 7-8%/năm.

(3) Hợp đồng vay vốn số 1500-LAV-202101034 ngày 23/12/2020. Hạn mức cấp tín dụng :280.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Lãi suất cho vay: Theo quy định của Agribank tại thời điểm nhận nợ. Mục đích vay:Thanh toán chi phí thực hiện dự án : " Nhà máy bao bì in Offset, Flexo" tại đường C1, KCN Phố Nối A, Xã Lạc Hồng, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên; Tài sản đảm bảo: Là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị được hình thành từ dự án Nhà máy bao bì in Offset, Flexo, (Nhà máy bao bì in giai đoạn 3). Giá trị tài sản tạm tính 411.781.000.000 đồng

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2021	**180.000.000.000**	-	**(440.000.000)**	**272.517.291.459**	**66.626.429.268**	**518.703.720.727**
Tăng vốn trong kỳ	-	-		22.243.193.097	35.153.100.145	57.396.293.242
Lãi trong kỳ	-	-		-	*35.153.100.145*	*35.153.100.145*
Trích các quỹ	-	-		*22.243.193.097*		*22.243.193.097*
Giảm vốn trong kỳ	-	-	(20.000.000)	-	(61.672.509.720)	(61.692.509.720)
Chia cổ tức	-	-		-	*(35.908.000.000)*	*(35.908.000.000)*
Phân phối các quỹ	-	-		-	*(25.432.215.695)*	*(25.432.215.695)*
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	*(20.000.000)*	-		*(20.000.000)*
Giảm khác	-	-		-	*(332.294.025)*	*(332.294.025)*
Số dư 30/06/2021	**180.000.000.000**	-	**(460.000.000)**	**294.760.484.556**	**40.107.019.693**	**514.407.504.249**
Số dư 01/01/2022	**180.000.000.000**	-	**(460.000.000)**	**294.760.484.556**	**75.729.260.886**	**550.029.745.442**
Tăng vốn trong kỳ	-	-		22.377.252.887	39.546.024.857	61.923.277.744
Lãi trong kỳ	-	-		-	*38.054.386.107*	*38.054.386.107*
Trích các quỹ	-	-		*22.377.252.887*	-	*22.377.252.887*
Tăng khác		-		-	*1.491.638.750*	*1.491.638.750*
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	(64.268.940.288)	(64.268.940.288)
Chia cổ tức	-	-		-	*(35.908.000.000)*	*(35.908.000.000)*
Phân phối các quỹ	-	-		-	*(25.734.321.326)*	*(25.734.321.326)*
Giảm khác	-	-			*(2.626.618.962)*	*(2.626.618.962)*
Số dư 30/06/2022	**180.000.000.000**	-	**(460.000.000)**	**317.137.737.443**	**51.006.345.455**	**547.684.082.898**

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2022	01/01/2022
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	180.000.000.000	180.000.000.000
Cộng	**180.000.000.000**	**180.000.000.000**

17.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	180.000.000.000	108.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	180.000.000.000	108.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	35.908.000.000	35.908.000.000

17.4. Cổ phiếu	30/6/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	46.000	44.000
- Cổ phiếu phổ thông	46.000	44.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.954.000	17.956.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.954.000	17.956.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Doanh thu bán thành phẩm	653.827.441.908	559.725.467.545
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	40.304.913.094	32.335.689.239
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.267.513.993	24.297.558.204
Cộng	**750.399.868.995**	**616.358.714.988**

2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Hàng bán bị trả lại	188.238.462	573.474.445
Cộng	**188.238.462**	**573.474.445**

3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	653.639.203.446	559.151.993.100
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	40.304.913.094	32.335.689.239
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	56.267.513.993	24.297.558.204
Cộng	**750.211.630.533**	**615.785.240.543**

4 . Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	551.174.403.912	482.256.780.378
- Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán và cung cấp dịch vụ	76.297.013.126	40.709.583.029
Cộng	**627.471.417.038**	**522.966.363.407**

5 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.076.623.140	1.132.573.709
- Lãi chênh lệch tỷ giá	38.998.679	16.448.294
Cộng	**1.115.621.819**	**1.149.022.003**

6 . Chi phí tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Lãi tiền vay	5.469.933.049	2.455.479.919
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	279.492.015	4.018.744
Cộng	**5.749.425.064**	**2.459.498.663**

7 . Thu nhập khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	750.000.000	7.434.145.454
Trong đó:		
+ Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	*750.000.000*	*9.118.545.454*
+ Giá trị còn lại của tài sản		*1.684.400.000*
- Xuất bán phế liệu		113.302.000
- Thu nhập khác	1.815.159.832	52.249.341
Cộng	**2.565.159.832**	**7.599.696.795**

8 . Chi phí khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Chi phí khác	1.539.209.541	13.938.464
Cộng	**1.539.209.541**	**13.938.464**

9 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kì	**48.708.443.235**	**35.127.257.482**
- Chi phí nhân viên quản lý	31.475.775.914	20.651.120.945
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.090.353.165	8.427.247.040
- Chi phí bằng tiền khác	3.123.484.695	4.338.173.595
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.018.829.461	1.710.715.902

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kì	**22.855.934.673**	**20.025.526.145**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.713.544.966	6.297.946.296
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.627.020.072	3.425.031.432
- Chi phí bán hàng khác	10.515.369.635	10.302.548.417

10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
a. Lợi nhuận trước thuế	47.567.982.633	43.941.375.180
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	47.567.982.633	43.941.375.180
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	9.513.596.526	8.788.275.035

11 . Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông Công ty mẹ	38.054.386.107	35.153.100.145
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.902.719.305	1.772.426.686
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	17.954.000	17.955.315
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	**2.014**	**1.859**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được tính toán lại do trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Việc tính toán lại mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 1.860 đồng/cổ phiếu xuống 1.859 đồng/cổ phiếu.

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, Công ty đang tạm tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trên cơ sở tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 5% lợi nhuận sau thuế TNDN.

12 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	447.895.337.020	364.229.956.113
Chi phí nhân công	97.352.394.827	96.401.652.533
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.354.126.111	47.978.663.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.336.400.063	61.510.301.746
Chi phí khác bằng tiền	3.292.222.695	4.788.030.806
Cộng	**681.230.480.716**	**574.908.604.896**

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát 6 tháng đầu năm 2022:

TT	Họ và tên		Thu nhập
	Ông	Nguyễn Thành Nam	642.478.481
	Ông	Vũ Hồng Tuyến	511.139.071
	Ông	Nguyễn Đức Lưu	167.516.926
	Ông	Lê Duy Toàn	587.989.382
	Bà	Lê Diễm Thanh	473.843.809
	Bà	Mai Thị Loan	510.099.347
	Ông	Nguyễn Thành Thái	429.350.036
	Bà	Phạm Thị Phúc	39.780.000
	Ông	Nguyễn Duy Thanh	172.442.580
	Ông	Nguyễn Quang Lộc	116.585.843
		Cộng	**3.651.225.475**

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Thủy	Tạ Thị Tuyết Nga	Nguyễn Thành Nam